

**CÔNG TY TNHH HẢI PHONG NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HẢI PHONG NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300939884

**3. Ngày thành lập:** 02/06/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Đức (NR: Nguyễn Duy Điền) , Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02413.860663/0989378466

Fax: 02413.883886

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                            | 0221        |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610        |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621        |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622        |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629(Chính) |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621        |
| 15. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 16. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630        |
| 17. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210        |

|     |                                                                                                                         |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 20. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Xây dựng, tu sửa đình, đền, chùa và di tích văn hóa                           | 4220                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và điện thế đến 35KV               | 4290                                                         |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                  | 4311                                                         |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                       | 4312                                                         |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                   | 4321                                                         |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                         | 4322                                                         |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                          | 4329                                                         |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                          | 4330                                                         |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                     | 4390                                                         |
| 29. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4511                                                         |
| 30. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                            | 4512                                                         |
| 31. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                      | 4530                                                         |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ gỗ mỹ nghệ | 4649                                                         |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                         | 4659                                                         |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                     | 4931                                                         |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                          | 4933                                                         |
| 36. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề ngắn hạn (dưới 1 năm)                                                        | 8532                                                         |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                  | 7710                                                         |
| 38. | Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật      | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN DUY ĐIỀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/07/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125351777

Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phú Đức, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Phú Đức, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 02/06/2016 đến ngày 02/07/2016

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY ĐIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125351777

Ngày cấp: 05/07/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Phú Đức, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Phú Đức, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh